

Số: 95 /CV-KNĐL

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 5 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ
Về việc thẩm định giá hóa chất kiểm nghiệm năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị có chức năng thẩm định giá

Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Đắk Lắk có nhu cầu thuê đơn vị có năng lực để thực hiện thẩm định giá hóa chất kiểm nghiệm năm 2025 (theo phụ lục đính kèm). Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Đắk Lắk kính mời các đơn vị có đủ điều kiện, năng lực quan tâm gửi bộ hồ sơ báo giá về Trung tâm;

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Đắk Lắk, địa chỉ: 75 Lê Duẩn, phường Tân Thành, Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.

2. Thông tin liên hệ của người tiếp nhận báo giá: Hồ Thị Hoàn Quyên, số điện thoại: 0912 709 647

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Đắk Lắk, địa chỉ: 75 Lê Duẩn, phường Tân Thành, Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.

- File mềm gửi qua email: trungtamkiemnghiem.daklak75@gmail.com

Báo giá được ký tên, đóng dấu hợp pháp của đơn vị.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ khi đăng thông báo đến 17h00 ngày 02/6/2025.

- Đơn giá đã bao gồm: thuế và các chi phí khác liên quan.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Bảng giá dịch vụ thẩm định giá

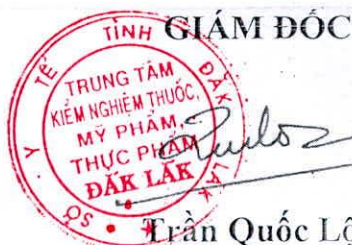
2. Hồ sơ năng lực chứng minh Công ty có chức năng thẩm định giá

3. Hợp đồng tương tự đã thực hiện của Công ty

Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Đắk Lắk trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website TT;
- Lưu VT.



Trần Quốc Lộc



PHỤ LỤC
DANH MỤC HÓA CHẤT KIỂM NGHIỆM

(Kèm theo Công văn số 415/CP-KNDL ngày 29/5/2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Đắk Lắk)

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	1,10-Phenanthroline chloride monohydrate	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 95%	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	10	
2	1-butanol (n- butanol)	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	2.000	
3	2-4 Dinitrophenylhydrazine	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	25	
4	4-Chloroacetanilide	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	50	
5	Aceton	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	2.000	
6	Acetonitril for HPLC	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	160.000	
7	Acid acetic glacial	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	2.000	
8	Acid Citric	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	500	
9	Acid hydrochloric	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	15.000	
10	Acid hydrochloric for AAS	Hóa phân tích có dư lượng As, pb, Cd ≤0,001	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	10.000	
11	Acid Nitric 65%	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
12	Acid oxalic	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	250	
13	Acid percloric 0,1N	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
14	Acid picric	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
15	Acid sulfuric 98%	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
16	Ammonia 28%	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
17	Ammonium acetate	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 95%	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	1.000	
18	Ammonium peroxodisulfate	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 95%	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	1.000	
19	Amonium dihydro phosphat	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	500	
20	a-Naphtholbenzein	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	5	
21	Anilin	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	250	
22	Arsenic standand solution 1000 mg/l As	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 990 mg/kg	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	500	
23	Bạc nitrat	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	25	
24	Bismuth (III) Nitrate basic	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
25	Bột Kẽm	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	500	
26	Bột Magnesi	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
27	Buffer solution pH = 4.01	Sai số ± 0,02 pH	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
28	Buffer solution pH = 7.01	Sai số ± 0,02 pH	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
29	Buffer solution pH = 9,18	Sai số ± 0,02 pH	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	500	
30	Cloramin B	Hóa chất phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	



STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
31	Cloroform	Hóa chất phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	4.000	
32	Combititrant 5	Hóa chất phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	2.000	
33	Diamonium hydrogen phosphat for HPLC	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	500	
34	Dicloromethan	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	5.000	
35	Dimethyl formamid	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
36	Dinatri hydro photphat ngâm 12 phân tử nước (Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O)	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	500	
37	Dinatri hydrogenphosphat for HPLC	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	1.000	
38	Diphenylamin	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
39	Dung dịch đệm chuẩn pH 2.00	Sai số $\leq \pm 0,02$ pH Có giấy chứng nhận CoA	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	500	
40	Dung dịch đệm chuẩn pH 4.00	Sai số $\leq \pm 0,02$ pH Có giấy chứng nhận CoA	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
41	Dung dịch đệm chuẩn pH 4.01	Dùng cho máy đo pH để bàn Mettler Toledo S400K	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	250	
42	Dung dịch đệm chuẩn pH 7.00	Dùng cho máy đo pH để bàn Mettler Toledo S400K	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	750	
43	Dung dịch đệm chuẩn pH 9.00	Sai số $\leq \pm 0,02$ pH Có giấy chứng nhận CoA	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	500	
44	Dung dịch đệm chuẩn pH 9.21	Dùng cho máy đo pH để bàn Mettler Toledo S400K	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	250	
45	Egg Yolk Tellurite Emulsion	Chất bổ trợ môi trường Baird Parker Agar Base; Có giấy chứng nhận COA	-	ml	150	
46	Ethanol for HPLC	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	16.000	
47	Ether dầu hòa (30-40)	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
48	Ether dầu hòa (30-60)	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	2.500	
49	Ethyl acetat	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	2.500	
50	Diethyl ether	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	2.000	
51	Ethylene diamine tetra acetic acid disodium magnesium salt hydrate	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
52	Fluoride standard solution 1000mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	500	
53	Free Chloride	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gói	125	
54	Glycerol bidistilled 99,5%	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
55	Glycine	Hóa chất phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	250	
56	Huyết tương thô đông khô	Huyết tương thô đông khô được kháng đông với EDTA		Vial	100	
57	Hydroxylamine hydrochloride	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$	Xilong	gam	250	
58	Kali Bromat	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	250	
59	Kali Cromat	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	500	

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	YÊU CẦU KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
60	Kali dihydrophosphat	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	2.000	
61	Kali hexacyanoferrate (II) trihydrate	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	500	
62	Kali nitrate	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
63	Kalium hexahydroxoantymonate	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
64	L- Ascorbic Acid	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 95\%$	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
65	Methanol for HPLC	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	148.000	
66	Methyl isobutyl ceton	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	1.000	
67	Methylen blue	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	25	
68	Molybdato phosphoric acid	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	25	
69	Natri acetat for HPLC	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	250	
70	Natri chloride	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 99\%$	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	1.000	
71	Natri dihydrogen phosphate for HPLC	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	250	
72	Natri heptansulfonat for HPLC	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
73	Natri hydroxyd	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	2.000	
74	Natri laury sulfat (dodecyl sodiumsulfat)	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	500	
75	Natri pentansulfonat for HPLC	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	50	
76	Natri tungstat	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
77	Natrimetariorate	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	100	
78	Nessler'S reagent	Phản ứng sinh hóa Pseudomonas aeruginosa	-	ml	100	
79	Nitrate standand solution 1000mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 995 mg/Lit	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	500	
80	Nitrite standard solution 1000mg/l	Độ tinh khiết phân tích (AR) ≥ 995 mg/Lit	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	500	
81	n-Tetradecan	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	500	
82	Hydrannal Water Standard 10,0	Dùng cho máy Karl Fisher	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Ống	10	
83	o-Phthaladehyd	Hóa chất tinh khiết phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	gam	25	
84	Orthophosphoric acid	Độ tinh khiết phân tích (AR) $\geq 85\%$	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	ml	500	
85	Ống chuẩn Acid hydroclorid 1N	Chuẩn ĐDVN/CDC có giấy phép phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Ống	3	
86	Ống chuẩn Amonium thiocyanat 0,1N	Chuẩn ĐDVN/CDC có giấy phép phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Ống	3	
87	Ống chuẩn Bạc nitrat 0,1N	Chuẩn ĐDVN/CDC có giấy phép phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Ống	1	
88	Ống chuẩn Iod 0,1N	Chuẩn ĐDVN/CDC có giấy phép phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Ống	2	
89	Ống chuẩn Kali permanganate (KMnO4 0,1N	Chuẩn ĐDVN/CDC có giấy phép phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Ống	2	
90	Ống chuẩn Natri hydroxyd (NaOH) 1N	Chuẩn ĐDVN/CDC có giấy phép phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Ống	2	
91	Ống chuẩn Natri thiosulfat 0,1N	Chuẩn ĐDVN/CDC có giấy phép phân tích	Châu Âu hoặc Châu Mỹ	Ống	2	

[illegible]